



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC BÀ

\*\*\*

Số: 1571 /BC-TĐTĐB-P5

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

## QUÝ 3 - NĂM 2013

*Yên Bái, ngày 16 tháng 10 năm 2013*

Đơn vị báo cáo: Công ty CP thủy điện Thác Bà

Địa chỉ : TT Thác Bà- Yên Bình- Yên Bái

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC  
 Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa  
 đổi bổ sung theo TT 244/2009/TT-BTC ngày  
 31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Quý 3 năm 2013

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN(100 = 110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>352 478 861 323</b>	<b>297 339 603 654</b>
<b>I - Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>125 946 941 408</b>	<b>178 048 247 482</b>
1. Tiền	111	V.01	125 946 941 408	5 959 933 352
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.01		172 088 314 130
<b>II - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>120 000 000 001</b>	<b>25 064 066 934</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		120 000 000 001	25 064 066 934
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
<b>III - Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>92 261 020 332</b>	<b>80 725 128 621</b>
1. Phải thu của khách hàng	131	2	87 026 223 599	62 794 327 166
2. Trả trước cho người bán	132		3 314 484 325	1 151 875 519
3. Phải thu nội bộ	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	1 933 680 488	16 792 294 016
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139	2	(13 368 080)	(13 368 080)
<b>IV - Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>12 059 819 287</b>	<b>11 194 162 490</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	12 062 668 432	11 197 011 635
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2 849 145)	(2 849 145)
<b>V - Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2 211 080 295</b>	<b>2 307 998 127</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		203 111 067	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		64 192 228	
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	V.04		1 629 557 501
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	2	1 943 777 000	678 440 626
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>564 223 227 986</b>	<b>609 790 006 999</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			

1	2	3	4	5
	212			
2. Vốn kinh doanh ở những đơn vị trực thuộc	213	V.06		
3. Phải thu nội bộ dài hạn	218	V.07		
4. Phải thu dài hạn khác	219			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	220		509 434 880 211	554 578 311 449
<b>II. Tài sản cố định</b>	221	V.08	486 157 771 113	534 272 509 087
1. Tài sản cố định hữu hình	222		1 385 632 361 953	1 386 941 328 306
- Nguyên giá	223		(899 474 590 840)	(852 668 819 219)
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	224	V.09		
2. Tài sản cố định thuê tài chính	225			
- Nguyên giá	226			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	227	V.10	19 200 951 064	19 509 325 894
3. Tài sản cố định vô hình	228		20 558 322 400	20 558 322 400
- Nguyên giá	229		(1 357 371 336)	(1 048 996 506)
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	230	V.11	4 076 158 034	796 476 468
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240	V.12		
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	241			
- Nguyên giá	242			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	250		54 365 000 000	54 365 000 000
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	251			
1. Đầu tư vào công ty con	252			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	258	V.13	54 365 000 000	54 365 000 000
3. Đầu tư dài hạn khác	259			
4. Dự phòng giảm giá giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	260		423 347 775	846 695 550
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	261	V.14	423 347 775	846 695 550
1. Chi phí trả trước dài hạn	262	V.21		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	268			
3. Tài sản dài hạn khác	270		916 702 089 309	907 129 610 653
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>				

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
			32 491 038 346	35 389 442 650
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)</b>	<b>300</b>			
	<b>310</b>		32 491 038 346	35 389 442 650
<b>I - Nợ ngắn hạn</b>	<b>311</b>	V.15		9 619 830 880
1. Vay và nợ ngắn hạn	312		406 164 317	2 007 654 603
2. Phải trả người bán	313	15		574 000 000
3. Người mua trả tiền trước	314	V.16	16 848 816 833	1 988 931 715
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	315		1 215 417 600	9 389 127 718
5. Phải trả người lao động	316	V.17	4 014 771 328	930 331 746
6. Chi phí phải trả	317			
7. Phải trả nội bộ	318			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	319	V.18	7 672 901 682	9 128 669 160
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	320			
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn khác	323		2 332 966 586	1 750 896 828
11. Quỹ khen thưởng - phúc lợi	327			
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	<b>330</b>			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>331</b>			
1. Phải trả dài hạn người bán	332	V.19		
2. Phải trả dài hạn nội bộ	333	V.20		
3. Phải trả dài hạn khác	334	V.20		
4. Vay và nợ dài hạn khác	335	V.21		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	336			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	337			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	338			
8. Doanh thu chưa thực hiện được	339			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ			884 211 050 963	871 740 168 003
<b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>			
	<b>410</b>	V.22	884 211 050 963	871 740 168 003
<b>I - Vốn chủ sở hữu</b>	<b>411</b>		635 000 000 000	635 000 000 000
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	412			
2. Thặng dư vốn cổ phần	413		20 101 490 506	20 101 490 506
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	415			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		96 657 589 227	83 451 380 430
7. Quỹ đầu tư phát triển				

1	2	3	4	5
	418		6 155 588 270	5 425 294 474
8. Quỹ dự phòng tài chính	419			
9. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		126 296 382 960	127 762 002 593
10. Lợi nhuận chưa phân phối	421			
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	430			
<b>II- Nguồn kinh phí</b>	432	V.23		
1. Nguồn kinh phí	433			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản	440		916 702 089 309	907 129 610 653
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>				

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

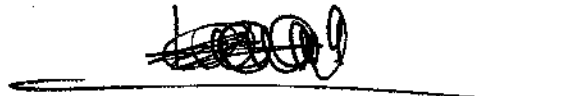
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Tài sản cho thuê ngoài		24		
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi				
3.1. Các thiết bị đầu cuối viễn thông công cộng nhận bán hộ				
3.2. Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi				
4. Nợ khó đòi <input type="checkbox"/> xử lý				
5. Vật tư thu hồi				
6. Ngoại tệ các loại				
MAC DUC				
FRAN				
YEN			101 368,93	67 734,82
DOLA				
EURO				
SEK				
EURO			4 840,00	4 840,00
Đô la Singapore				
7. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				
8. Nguồn vốn khấu hao				

NGƯỜI LẬP BIỂU

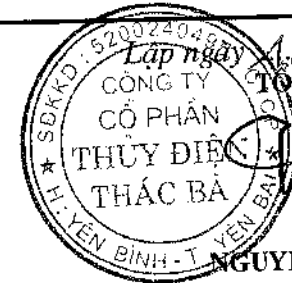


LÊ HỒNG MINH

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ ĐỨC TUẤN



Lập ngày 16 tháng 10 năm 2013  
TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN QUANG THẮNG

Đơn vị báo cáo: Công ty CP thủy điện Thác Bà

Địa chỉ: TT Thác Bà- Yên Bình- Yên Bái

MẪU SỐ B 02-DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC  
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa  
đổi bổ sung theo TT 244/2009/TT-BTC ngày  
31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 năm 2013

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	95 416 207 433	90 609 335 014	227 077 023 847	188 005 437 498
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		95 416 207 433	90 609 335 014	227 077 023 847	188 005 437 498
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	27 424 691 243	27 646 505 244	82 593 052 224	79 078 872 074
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		67 991 516 190	62 962 829 770	144 483 971 623	108 926 565 424
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	1 888 270 070	3 647 918 013	10 594 816 366	9 662 030 906
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	137 733 099	482 720 829	583 960 895	1 827 209 214
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		137 733 099	482 720 829	583 960 895	1 827 209 214
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4 216 689 257	3 759 245 109	12 523 571 691	10 645 159 850
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [30 = 20 + (21-22) - (24+25)]	30		65 525 363 904	62 368 781 845	141 971 255 403	106 116 227 266
11. Thu nhập khác	31		130 283 978	1 632 068 636	340 116 150	1 862 437 401
12. Chi phí khác	32		9 976 922	(64 032 058)	63 628 601	28 286 645
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		120 307 056	1 696 100 694	276 487 549	1 834 150 756
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		65 645 670 960	64 064 882 539	142 247 742 952	107 950 378 022
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	6 911 128 860	5 002 223 769	15 951 359 992	10 248 689 880
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				

\* B02\_DN - Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh theo QĐ số 15

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I	2	3	4	5	6	7
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		58 734 542 100	59 062 658 770	126 296 382 960	97 701 688 142
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

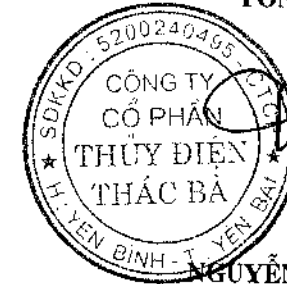
Ngày 16 tháng 10 năm 2013.

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC






LÊ HỒNG MINH

LÊ ĐỨC TUẤN

NGUYỄN QUANG THẮNG





Đơn vị báo cáo : Công ty CP thủy điện Thác Bà  
Địa chỉ : TT Thác Bà- Yên Bình- Yên Bái

MẪU SỐ B 03-DN

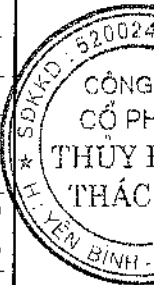
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC  
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa  
đổi bổ sung theo TT 244/2009/TT-BTC ngày  
31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 3 năm 2013

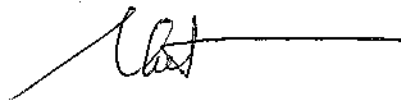
Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>142 247 742 952</b>	<b>107 950 378 022</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ	02		48 411 560 227	44 815 653 378
- Các khoản dự phòng	03			
- Lợi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lợi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05			
- Chi phí lãi vay	06		583 960 895	1 827 209 214
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>191 243 264 074</b>	<b>154 593 240 614</b>
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(12 072 791 476)	(4 634 340 968)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(865 656 797)	(1 711 689 823)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(2 810 166 304)	5 796 339 962
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		220 236 708	211 673 887
- Tiền lãi vay đã trả	13		(642 846 785)	(1 970 930 709)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(7 522 509 717)	(6 932 271 199)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(127 031 530 848)	(75 044 701 914)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>40 517 998 855</b>	<b>70 307 319 850</b>



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	6,7,8,11		(2 941 867 149)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(120 000 000 000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		26 786 172 767	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu [□] cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		10 214 353 184	6 293 405 504
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(82 999 474 049)</b>	<b>3 351 538 355</b>
<b>III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	21		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp [□] phát hành	32	21		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(9 619 830 880)	(8 982 593 428)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận [□] trả cho chủ sở hữu	36	21		
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(9 619 830 880)</b>	<b>(8 982 593 428)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(52 101 306 074)</b>	<b>64 676 264 777</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>178 048 247 482</b>	<b>47 470 758 050</b>
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>29</b>	<b>125 946 941 408</b>	<b>112 147 022 827</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU



LÊ HỒNG MINH

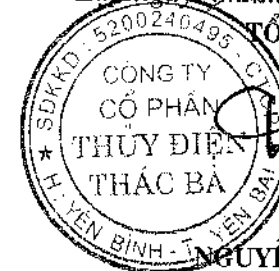
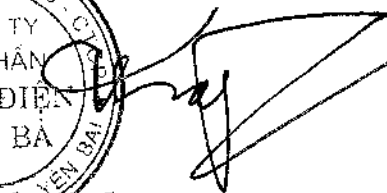
KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ ĐỨC TUẤN

Lập ngày 16. tháng 10. năm 2013.

TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN QUANG THẮNG

Đơn vị báo cáo: Công ty CP thủy điện Thác Bà

Địa chỉ: TT Thác Bà- Yên Bình- Yên Bái

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa đổi bổ sung theo TT 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2013

### I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn: *Sở hữu cổ phần*
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: *Năng lượng*
- 3- Ngành nghề kinh doanh: *Sản xuất và kinh doanh điện năng*
- 4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

### II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- 1- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: *VN đồng*

### III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: *Theo qui định hiện hành của Bộ tài chính*
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:
- 3- Hình thức kế toán áp dụng: *Nhật ký chung*

### IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc, phương pháp xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:
  - Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: *Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro*
  - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: *Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ.*
- 2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
  - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: *hi nhận hàng tồn kho theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán của hàng tồn kho trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí tiêu thụ*
  - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: *Theo phương pháp giá bình quân gia quyền*



- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (kê khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ): *Kê khai thường xuyên*
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: *Cuối năm tài chính trước khi lập BC tài chính sẽ đánh giá hàng tồn kho so với giá thị trường để lập dự phòng nếu có sự giảm giá nhằm đảm bảo Hàng tồn kho được phản ánh theo giá trị thuần*

### 3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: *Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ:*
- *Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó*
- *Nguyên giá phải được xác định một cách đáng tin cậy*
- *Thời gian sử dụng từ 1 năm trở lên*
- *Có giá trị từ 10 triệu đồng trở lên*

*Trình bày trên báo cáo:*

*Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCĐ mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng*

*Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.*

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: *Theo PP đường thẳng*

### 4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: *Quyền sử dụng đất, nhà hoặc một phần nhà đất, cơ sở hạ tầng do chủ sở hữu nắm giữ hoặc đi thuê tài chính nắm giữ để chờ tăng giá hoặc cho thuê theo một hoặc nhiều hợp đồng thuê hoạt động. Ghi nhận là bất ĐSĐT khi chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai*
- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: *Theo PP đường thẳng*

### 5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: *Phản ánh theo giá trị thực tế của khoản đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát*
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: *Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn bao gồm các khoản đầu tư vào cổ phiếu, trái phiếu và các khoản đầu tư khác. Các khoản đầu tư ngắn hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán và dự phòng về tổn thất của các khoản đầu tư khác. Giá vốn của chứng khoán đầu tư được xác định theo phương pháp bình quân giá quyền mỗi tháng.*
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: *Theo số vốn đầu tư thực tế, căn cứ vào thời gian thu hồi vốn để phân loại thành khoản đầu tư ngắn hạn hay dài hạn. Đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi vốn không quá 1 năm, đầu tư dài hạn có thời gian thu hồi vốn trên 1 năm*
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: *Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được áp dụng theo quy định hiện hành*

### 6- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay: *Chi phí đi vay liên quan đến tài sản dở dang nào thì được vốn hoá vào TS đó, nếu khoản vay liên quan đến nhiều TS dở dang thì vốn hoá theo tỷ lệ được xác định qua tính toán.*
- Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: *100% hoặc theo tỷ lệ quy định thông qua việc tính toán nếu chi phí đi vay liên quan đến nhiều TS dở dang hoặc vốn vay vừa phục vụ SXKD vừa phục vụ SX TS dở dang*

### 7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước: *Chi phí đã chi trong kỳ này nhưng liên quan đến nhiều kỳ SXKD sau và vốn hoá theo kỳ kế toán*
- Chi phí khác: *Vốn hoá theo kỳ kế toán*
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: *Được phân bổ theo tháng*

- Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại:
- 8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:
  - Chi phí phải trả bao gồm: chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, trích trước chi phí lãi vay phải trả và trích trước các khoản chi phí khác. Việc ghi nhận các khoản chi phí
- 9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả
- 10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu
  - Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị của các tài sản do Công ty quyết định đầu tư, mua mới từ quỹ đầu tư phát triển.
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Chênh lệch giữa tỷ giá ghi sổ (tỷ giá nhận nợ) và tỷ giá thanh toán
  - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:
- 11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu
  - Doanh thu bán hàng: Doanh thu được ghi nhận khi đã chuyển giao toàn bộ hay hầu hết những lợi ích liên quan cho bên mua. Doanh thu không phân biệt là đã thu tiền hay chưa thu tiền.
  - Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ đã tiêu dùng xong. Doanh thu không phân biệt là đã thu tiền hay chưa thu tiền.
  - Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lợi nhuận được chia hàng năm (nếu có) từ các công ty liên doanh, công ty liên kết và công ty khác mà Công ty tham gia góp vốn; lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện và chưa thực hiện; lãi tiền gửi ngân hàng, lãi tiền cho vay hoặc uỷ thác quản lý vốn được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản cho vay và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ của các ngân hàng.
  - Doanh thu hợp đồng xây dựng: Ghi nhận sau khi có đầy đủ chứng từ phản ánh khối lượng công việc đã hoàn thành được chấp nhận thanh toán.
- 12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm:
  - Chi phí hoặc lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính
  - Chi phí cho vay và đi vay vốn
  - Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ
  - Các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện và chưa thực hiện do đánh giá lại số dư ngoại tệ tại thời điểm cuối năm
- 13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp
- 14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:
- 15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
1- Tiền		
- Tiền mặt		
- Tiền gửi ngân hàng	1 952 478 377	1 413 431 010
- Tiền đang chuyển	123 994 463 031	4 546 502 342
- Các khoản tương đương tiền		
<b>Cộng</b>		172 088 314 130
2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	125 946 941 408	178 048 247 482
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

a - Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn

Tên cổ phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
b - Trái phiếu đầu tư ngắn hạn				

Tên cổ phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Tên cổ phiếu, trái phiếu				

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Giá trị cuối năm	Giá trị đầu năm
- Đầu tư ngắn hạn khác	120 000 000 001	25 064 066 934
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác		
<b>Cộng</b>	1 933 680 488	16 792 294 016
4- Hàng tồn kho	1 933 680 488	16 792 294 016
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu		
- Công cụ, dụng cụ	11 641 351 509	10 782 097 763
	421 316 923	414 913 872

- Chi phí SX, KD dở dang		
- Thành phẩm		
- Hàng hóa		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hóa kho bảo thuế		
- Hàng hóa bất động sản		
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>		
	12 062 668 432	11 197 011 635

\* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

\* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản nợ:

\* Lý do trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
5- Thuế phải thu và các khoản phải thu nhà nước		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Các khoản khác phải thu nhà nước		1 500 546 344
<b>Cộng</b>		129 011 157
6- Phải thu dài hạn nội bộ		<b>1 629 557 501</b>
- Cho vay dài hạn nội bộ		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
<b>Cộng</b>		
7- Phải thu dài hạn khác		
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản tiền nhận ủy thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác		
<b>Cộng</b>		

8- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	627 954 508 917	737 362 883 582	15 647 042 616	5 845 529 555	131 363 636	1 386 941 328 306
2. Số lũy kế tăng từ đầu năm		151 112 000		64 680 909		215 792 909
- Lũy kế mua từ đầu năm		139 880 000		40 135 455		180 015 455
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Lũy kế tăng khác		11 232 000		24 545 454		35 777 454
3. Lũy kế giảm từ đầu năm	84 889 450	254 904 574	41 965 932	1 129 090 215	13 909 091	1 524 759 262
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
				160 081 369		160 081 369

B09\_DN- Thuyết minh báo cáo tài chính theo quyết định 15

Ngày in :16/10/2013

Trang 5/17

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
- Lũy kế giảm khác	84 889 450	254 904 574	41 965 932	969 008 846	13 909 091	1 364 677 893
4. Số dư cuối kỳ	627 869 619 467	737 259 091 008	15 605 076 684	4 781 120 249	117 454 545	1 385 632 361 953
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
- Số dư đầu năm	350 467 614 893	484 105 089 185	12 883 186 388	5 202 799 723	10 129 030	852 668 819 219
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm	14 053 021 029	33 332 443 698	468 821 151	239 394 973	9 504 546	48 103 185 397
- Lũy kế tăng khác	21 565 242					21 565 242
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Lũy kế giảm khác	67 387 609	204 842 967	41 965 932	160 081 369		160 081 369
- Số dư cuối kỳ	364 474 813 555	517 232 689 916	13 310 041 607	4 440 307 294	2 895 108	1 158 897 649
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	277 486 894 024	253 257 794 397	2 763 856 228	642 729 832	121 234 606	534 272 509 087
- Tại ngày cuối kỳ	263 394 805 912	220 026 401 092	2 295 035 077	340 812 955	100 716 077	486 157 771 113

\* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay;

\* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;

\* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý;

\* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện;

9- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ thuê TC							
Số dư đầu năm							
Lũy kế tăng từ đầu năm							
- Lũy kế thuê tài chính từ đầu năm							
- Lũy kế tăng khác							
Lũy kế giảm từ đầu năm							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Lũy kế giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
II. Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
Lũy kế tăng từ đầu năm							





Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm							
- Lũy kế tăng khác							
Lũy kế giảm từ đầu năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Lũy kế giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
III. Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối kỳ							

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình								
Số dư đầu năm	20 558 322 400							20 558 322 400
- Lũy kế mua từ đầu năm								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Lũy kế tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Lũy kế giảm khác								
Số dư cuối kỳ	20 558 322 400							20 558 322 400
II. Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm	1 048 996 506							1 048 996 506
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm	308 374 830							308 374 830
- Thanh lý, nhượng bán								
- Lũy kế giảm khác								
Số dư cuối kỳ	1 357 371 336							1 357 371 336
III. Giá trị còn lại của TSCĐVH								
- Tại ngày đầu năm	19 509 325 894							19 509 325 894

- Tại ngày cuối năm	19 200 951 064						19 200 951 064
---------------------	----------------	--	--	--	--	--	----------------

Chuẩn mực kế toán số 04 TSCĐ vô hình:

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
- Chi phí XDCC dở dang	4 076 158 034	796 476 468
Trong đó những công trình lớn gồm:		
+ Nâng cấp và HDH hệ thống đo lường, điều khiển		
+ Đại tu nâng cấp TM3		

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị còn lại BDS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				

Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 05 Bất động sản đầu tư:

### 13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

a - Đầu tư vào công ty con (chi tiết cổ phiếu của từng công ty con)

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

b - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (chi tiết cổ phiếu của từng công ty liên doanh, liên kết)

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

c - Đầu tư dài hạn khác

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư cổ phiếu				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư cổ phiếu				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Đầu tư trái phiếu				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư trái phiếu				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Cho vay dài hạn				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Cho vay dài hạn				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Đầu tư dài hạn khác		54 365 000 000		54 365 000 000
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư dài hạn khác				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị: Góp vốn đầu tư dự án Nhà máy nhiệt điện Hải Phòng theo hợp đồng góp vốn giữa Cty CP thủy điện Thác Bà và Cty CP nhiệt điện Hải Phòng				

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
14- Chi phí trả trước dài hạn	423 347 775	846 695 550
Trong đó:		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
- Chi phí trả trước dài hạn khác		
15- Các khoản vay và nợ ngắn hạn		
- Vay ngắn hạn		637 237 450

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vay dài hạn đến hạn trả		8 982 593 430
<b>Cộng</b>		<b>9 619 830 880</b>
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
- Thuế GTGT	4 136 345 543	563 386 893
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế TNDN	6 911 128 861	
- Thuế tài nguyên	1 475 542 740	
- Thuế thu nhập cá nhân	806 909 059	215 008 226
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác	3 518 890 630	1 210 536 596
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
<b>Cộng</b>	<b>16 848 816 833</b>	<b>1 988 931 715</b>
17- Chi phí phải trả		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	4 014 771 328	791 801 594
- Lãi vay phải trả		138 530 152
- Chi phí phải trả khác		
<b>Cộng</b>	<b>4 014 771 328</b>	<b>930 331 746</b>
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
- Tài sản thừa chờ xử lý	25 680 739	
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm xã hội	98 144 290	379 511 244
- Kinh phí công đoàn		
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện	7 549 076 653	8 749 157 916
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
<b>Cộng</b>	<b>7 672 901 682</b>	<b>9 128 669 160</b>
19- Phải trả dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		

<b>Cộng</b>		
20- Các khoản vay và nợ dài hạn		
a - Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng		
- Vay đối tượng khác		
b - Nợ dài hạn		
- Thuế tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
<b>Cộng</b>		

\* Giá trị trái phiếu có thể chuyển đổi:

\* Thời hạn thanh toán trái phiếu:

c- Các khoản nợ thuế tài chính

Chỉ tiêu	Quý này năm nay			Quý này năm trước		
	Tổng khoản T. toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản T. toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm						
Từ 1 - 5 năm						
Trên 5 năm						

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Trong đó:		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Trong đó:		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

22- Vốn chủ sở hữu:

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước						
- Lũy kế tăng vốn tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế lãi tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế tăng khác tới kỳ này năm trước						
- Số giảm vốn tới kỳ này năm trước						
Số dư cuối kỳ này năm trước	635 000 000 000		20 101 490 506			
Số dư đầu năm nay						
- Lũy kế tăng vốn trong năm						
- Lợi nhuận tăng trong năm						
- Lũy kế giảm vốn trong kỳ						
Số dư cuối kỳ	635 000 000 000		20 101 490 506			

Chỉ tiêu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Công
A	7	8	9	10	11	12
Số dư đầu năm trước						
- Lũy kế tăng vốn tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế lãi tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế tăng khác tới kỳ này năm trước						
- Số giảm vốn tới kỳ này năm trước						
Số dư cuối kỳ này năm trước				127 762 002 593		871 740 168 003
Số dư đầu năm nay	83 451 380 430	5 425 294 474				13 936 502 593
- Lũy kế tăng vốn trong năm	13 206 208 797	730 293 796				126 296 382 960
- Lợi nhuận tăng trong năm				126 296 382 960		127 762 002 593
- Lũy kế giảm vốn trong kỳ				127 762 002 593		884 211 050 963
Số dư cuối kỳ	96 657 589 227	6 155 588 270		126 296 382 960		

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp của Nhà nước	635 000 000 000	635 000 000 000
- Vốn góp của các đối tượng khác	635 000 000 000	635 000 000 000
<b>Cộng</b>		

\* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

\* Số lượng cổ phiếu quỹ

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	635 000 000 000	635 000 000 000
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp lũy kế tăng trong kỳ		
+ Vốn góp lũy kế giảm trong kỳ	635 000 000 000	635 000 000 000
+ Vốn góp cuối kỳ		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d- Cổ tức:

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:
  - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường:
  - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
đ- Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số liệu cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu:



f- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	96 657 589 227	83 451 380 430
- Quỹ dự phòng tài chính	6 155 588 270	5 425 294 474
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu: - *Quỹ đầu tư phát triển trích lập dùng để: Bổ sung vào vốn kinh doanh của đơn vị, Đầu tư mở rộng qui mô hoạt động sản xuất kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị, điều kiện làm việc của đơn vị,*  
 - *Mục đích trích lập sử dụng quỹ dự phòng tài chính: Quỹ dự phòng tài chính được sử dụng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra sau khi đã được các tổ chức, cá nhân gây ra và tổ chức bảo hiểm bồi thường.*

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán khác:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
23- Nguồn kinh phí		
- Lũy kế nguồn kinh phí được cấp trong kỳ		
- Lũy kế chi sự nghiệp trong kỳ		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ		
24 a - Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
b - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn		
- Đến 1 năm		
- Trên 1 - 5 năm		
- Trên 5 năm		

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	227 077 023 847	188 005 437 498
+ Doanh thu bán hàng	225 744 412 483	186 618 647 160
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	1 332 611 364	1 386 790 338
Trong đó:		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng (đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu được ghi nhập cho tới thời điểm lập báo cáo tài chính		



Chi tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
26- Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		
+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
+ Thuế xuất khẩu	227 077 023 847	188 005 437 498
27- Doanh thu thuần		
Trong đó:	225 744 412 483	186 618 647 160
- Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	1 332 611 364	1 386 790 338
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		
28- Giá vốn hàng bán	82 593 052 224	79 078 872 074
- Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp		
- Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	82 593 052 224	79 078 872 074
<b>Cộng</b>		
29- Doanh thu hoạt động tài chính	10 594 816 366	7 981 738 480
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		1 680 292 426
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu HĐ tài chính khác	10 594 816 366	9 662 030 906
<b>Cộng</b>		
30- Chi phí tài chính	583 960 895	1 827 209 214
- Chi phí lãi tiền vay		

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác	583 960 895	1 827 209 214
<b>Cộng</b>		
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	15 951 359 992	10 248 689 880
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	2 213 122 754	1 873 854 072
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	16 684 133 594	16 166 042 966
- Chi phí nhân công	48 409 080 792	44 815 653 378
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3 028 811 323	1 774 940 460
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	24 778 590 820	24 991 118 870
- Chi phí khác bằng tiền	95 113 739 283	89 521 609 746
<b>Cộng</b>		

**VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Chỉ tiêu	LKĐN đến cuối quý này năm nay	LKĐN đến cuối quý này năm trước

Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính: - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu; - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;  
 Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;- Số tiền và các khoản tương đương thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.  
 Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

**VII- Những thông tin khác**

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3- Thông tin về các bên liên quan:

Số dư với các bên liên quan:

	30/9/2013	01/01/2013
<b>Các khoản tiền ủy thác quản lý vốn</b>	120.000.000.001	25.064.066.934
Công ty Tài chính CP điện lực		
<b>Vay và Nợ ngắn hạn</b>	0	637.237.450
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	0	8.982.5933428
Cty tài chính CP điện lực		
<b>Phải thu khách hàng</b>	84.567.820.668	59.615.788.995
Công ty mua bán điện-Tập đoàn Điện lực Việt Nam		
<b>Phải thu khác</b>	0	12.829.011.890
Công ty mua bán điện – Tập đoàn Điện lực Việt Nam		

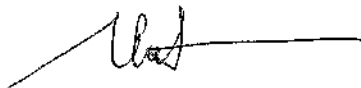
4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 Báo cáo bộ phận(2):  
 Do đặc thù của Công ty là địa điểm hoạt động sản xuất kinh doanh nằm trên một khu vực địa lý và doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh điện chiếm trên 99% tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ nên công ty chưa áp dụng Chuẩn mực kế toán số 28 về việc lập và trình bày báo cáo tài chính theo bộ phận.

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6- Thông tin về hoạt động liên tục:

7- Những thông tin khác. (3):

NGƯỜI LẬP BIỂU



LÊ HỒNG MINH

B09\_DN- Thuyết minh báo cáo tài chính theo quyết định 15

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ ĐỨC TUẤN

Ngày in :16/10/2013

